

Số: 296-2/TB-MNRĐ 8

Quận 6, ngày 26 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non; kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Mầm non Rạng Đông 8 công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non; kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non năm học 2024-2025, nội dung cụ thể như sau:

I. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

Tổng số lượng người làm việc là 34 người. Cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34			23	1	2	8		18	4	15	3		
I	Giáo viên	20			19	1				17	2	12	3		
1	Nhà trẻ	5			4	1				5		2	1		
2	Mẫu giáo	15			15					12	2	10	2		
II	Cán bộ quản lý	3			3					1	2	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			

2	Phó hiệu trưởng	2		2				1	1	2			
III	Nhân viên	11		1	2								
1	Nhân viên văn thư	1			1								
2	Nhân viên kế toán	1		1									
3	Thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế												
5	Nhân viên khác	9			1	8							
a	Nhân viên phục vụ	2				2							
b	Nhân viên bảo vệ	3				3							
a	Nhân viên nấu ăn	4				1	3						

- Ghi chú: Đánh giá Chuẩn nghề nghiệp GV, CBQL: 18 người (03 CBQL, 15 GV).

Kết quả đạt: Xuất sắc: 15/18 ; Khá: 03/18 (có 04 GV không đánh giá, lý do: vừa được tuyển dụng viên chức vào tháng 4/2024).

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

18/18 cán bộ, giáo viên đạt Chuẩn nghề nghiệp, đạt 100%,

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Tổng số 33/33 giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm.

2. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Tổng diện tích xây dựng: 2135,3 m²

Diện tích bình quân tối thiểu 1 trẻ: 4,8 m².

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	4 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	11	
1	Phòng học kiên cố	10	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	129,37 m ²	
	Cơ sở 1: 1007 Lò Gốm, P8, Q6	1.365,7m ²	
	Cơ sở 2: 133/17C-D Văn Thân, P8, Q6	129,37 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	CS1: 280m ² CS2: 32,53 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	Cơ sở 1: Tầng 1: 402m ² Lửng: 307m ² Tầng 2: 402m ² Tầng 3: 402m ² Cơ sở 2: Trệt 96,84 m ² Lửng 88,70 m ² Tầng 2: 96,90 m ² Tầng 3: 96,90 m ²	

1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) (phòng ngủ, phòng ăn, phòng chơi)	Cơ sở 1: Phòng 1: 90 m ² Phòng 2: 90 m ² Phòng 3: 90 m ² Phòng 4: 90 m ² Phòng 5: 90 m ² Phòng 6: 90 m ² Phòng 7: 90 m ² Cơ sở 2: Phòng 1: 46 m ² Phòng 2: 46 m ² Phòng 3: 26 m ² Phòng 4: 23 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²) tận dụng phòng học của trẻ	70 m ² /lớp	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	20	
4	Diện tích sân chơi (m ²)	178	
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	21 m ² (CS2); 80m ² (CS1)	

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số lượng (bộ)	Bình quân
1	Tổng số thiết bị đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	01 bộ/nhóm (lớp)
2	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	5	Đảm bảo
3	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
4	Đồ chơi tự làm	57	06 bộ/lớp

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	12 bộ/sân chơi
2	Một số thiết bị, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng: giường ngủ, chăn chiếu, ca cốc, hệ thống thiết bị khu vực bếp...	Đủ 09 lớp	Đủ, đảm bảo theo quy định.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Công tác tự đánh giá của nhà trường đã thực hiện đảm bảo đúng quy trình, kế hoạch, thời gian và thu được nhiều kết quả.

Mức 2:

- Số lượng và tỷ lệ phần trăm các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2
- + Mức 1: Đạt 25 chiếm 100%;
- + Mức 2: Đạt 25 chiếm 100%;
- + Không đạt: 0 chiếm 0%.
- Mức đánh giá của trường mầm non: Mức 2.

(Kèm theo Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm

Tháng 6 năm 2022 công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1494-43/QĐ-SGDĐT ngày 13/6/2022 về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng GD.

Tháng 7 năm 2022 công nhận Chuẩn Quốc gia mức 1, theo quyết định số 2471/QĐ-SGDĐT ngày 20/7/2022 về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.

- Xác định trường Mầm non đáp ứng mục tiêu giáo dục trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo, lập kế hoạch của tiến chất lượng, duy trì và nâng cao

6
NG
VON
ÔNG 8
HNW

chất lượng các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của trường, thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng chất lượng giáo dục của nhà trường, đề cơ quan quản lý nhà nước đánh giá công nhận lại trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 vào năm 2027.

4. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có)

I. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội

d) Thực đơn hàng ngày của trẻ em

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có)

Các văn bản kèm theo: Kế hoạch tuyển sinh, Kế hoạch giáo dục, Quy chế phối hợp, Thực đơn hàng ngày ...

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép)

Tổng số 09 nhóm, lớp với 293 học sinh. Trong đó:

Trẻ Nhà trẻ 24-36 tháng: 02 lớp, 33 trẻ.

Trẻ Mẫu giáo 3 tuổi: 64 trẻ chia làm 02 lớp. Bình quân 32 trẻ/lớp.

Trẻ Mẫu giáo 4 tuổi: 85 trẻ chia làm 02 lớp, Bình quân 42 trẻ/lớp.

Trẻ Mẫu giáo 5 tuổi: 111 trẻ chia làm 03 lớp, Bình quân 37 trẻ/lớp.

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có)

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày

293/293 trẻ học 2 buổi/ ngày,

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú

293/293 trẻ ăn bán trú.

đ) *Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ*

293/293 trẻ.

e) *Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi*

Đạt Phổ cập hàng năm.

g) *Số trẻ em khuyết tật: không*

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có): Không.

Nơi nhận:

- Bảng tin nhà trường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, HS công khai.



Dương Thị Ngọc Bích

T. P. HỒ CHÍ MINH